

Số: 307/2021/CBTT - VIWASUPCO

Hoà Bình, ngày 10 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Mã chứng khoán: VCW

Trụ sở chính: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.

Điện thoại: (84) 02183 840 146 Fax: (84) 02183 840 148

Người thực hiện công bố thông tin: **Vương Ngọc Văn**

Loại thông tin công bố: Định kỳ bất thường 24h Theo yêu cầu

Nội dung của thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà xin công bố thông tin về báo cáo tài chính bán niên năm 2021 được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/8/2021 tại đường dẫn www.viwasupco.com.vn của Công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận

- Như Kính gửi;
- Lưu TCHC.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *[Chữ ký]*
TỔNG GIÁM ĐỐC



[Chữ ký]
Nguyễn Xuân Quý

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Long	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Bùi Lê Khoa	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2021)
	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Trương Khắc Hoàn	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Xuân Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lương Thanh Tùng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2021)
	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Quý	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc nhà máy

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2021

Số: ~~01/21~~ /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2020 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 11 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đỗ Hồng Dương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		733.732.859.860	512.624.086.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	104.676.613.963	277.482.642.947
1. Tiền	111		104.676.613.963	97.482.642.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	180.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		564.701.914.399	166.470.832.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	96.102.969.321	107.949.568.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	434.782.120.989	20.378.017.366
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	33.816.824.089	38.143.245.997
III. Hàng tồn kho	140	8	49.934.189.183	54.524.679.476
1. Hàng tồn kho	141		51.182.535.163	55.773.025.456
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.248.345.980)	(1.248.345.980)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.420.142.315	14.145.932.265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	71.232.620	160.155.392
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.348.909.695	13.985.776.873
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.335.309.354.620	1.307.482.841.259
I. Tài sản cố định	220		979.859.048.772	1.035.109.604.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	979.859.048.772	1.035.109.604.096
- Nguyên giá	222		2.260.684.690.478	2.258.476.647.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.280.825.641.706)	(1.223.367.043.109)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(878.969.151)	(878.969.151)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		218.177.413.074	136.569.617.863
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	218.177.413.074	136.569.617.863
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	120.859.325.759	121.134.720.280
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		120.859.325.759	121.134.720.280
IV. Tài sản dài hạn khác	260		16.413.567.015	14.668.899.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	10.163.513.261	14.668.899.020
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	6.250.053.754	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.069.042.214.480	1.820.106.928.158

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		807.861.199.864	653.122.561.093
I. Nợ ngắn hạn	310		176.111.864.721	130.444.118.516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	81.543.623.965	40.914.937.063
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	14.998.123.648	14.884.799.836
3. Phải trả người lao động	314		3.489.448.011	4.889.972.326
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.987.642.998	5.954.272.437
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	935.508.419	1.655.770.561
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	64.407.418.054	57.244.353.152
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.750.099.626	4.900.013.141
II. Nợ dài hạn	330		631.749.335.143	522.678.442.577
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	631.749.335.143	522.678.442.577
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.261.181.014.616	1.166.984.367.065
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.261.181.014.616	1.166.984.367.065
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.000.000.000	750.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.202.126.044	2.202.126.044
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		508.978.888.572	414.782.241.021
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		412.833.262.535	219.884.392.437
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		96.145.626.037	194.897.848.584
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.069.042.214.480	1.820.106.928.158

Bùi Thị Vũ Anh
Người lập biểu

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2021


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	255.459.180.549	261.789.922.749
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		255.459.180.549	261.789.922.749
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	125.018.621.417	130.936.861.389
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		130.440.559.132	130.853.061.360
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.270.444.315	304.668.473
6. Chi phí tài chính	22	24	21.953.791.286	7.977.043.196
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.802.882.195	18.053.609.282
7. Chi phí bán hàng	25		-	780.753.161
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	13.704.074.428	13.897.699.136
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25-26)	30		101.053.137.733	108.502.234.340
10. Thu nhập khác	31		7.038.488	2.200
11. Chi phí khác	32		1.880.917	36.240.467
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		5.157.571	(36.238.267)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		101.058.295.304	108.465.996.073
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	4.912.669.267	5.545.245.227
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		96.145.626.037	102.920.750.846
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.282	1.359


Bùi Thị Vũ Anh
Người lập biểu


Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	101.058.295.304	108.465.996.073
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	57.458.598.597	61.254.565.228
Các khoản dự phòng	03	-	(10.172.312.950)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.270.444.315)	(304.668.473)
Chi phí lãi vay	06	21.802.882.195	18.053.609.282
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	174.049.331.781	177.297.189.160
Thay đổi các khoản phải thu	09	21.865.541.990	(31.981.374.711)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.659.563.461)	3.991.302.215
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	799.064.970	(15.818.270.169)
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.594.308.531	264.184.228
Tiền lãi vay đã trả	14	(24.483.624.412)	(17.066.239.644)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.293.750.520)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.098.892.000)	(1.583.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	168.772.416.879	115.103.791.079
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(464.445.242.167)	(102.416.368.082)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(76.971.275.280)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.632.838.836	6.374.623.953
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(457.812.403.331)	(173.013.019.409)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	171.021.799.526	108.783.037.889
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(54.787.842.058)	(23.933.296.707)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	116.233.957.468	84.849.741.182
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(172.806.028.984)	26.940.512.852
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	277.482.642.947	55.456.910.792
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	104.676.613.963	82.397.423.644


Bùi Thị Vũ Anh
Người lập biểu


Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 24 tháng 02 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (tên gọi trước đây là: Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (tên gọi trước đây là: Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 128 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 131).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thăm dò địa chất nguồn nước).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	2 - 3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản và các chi phí trả trước khác.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí lãi vay phải trả. Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

101
CỘ
T
E
I
I
E

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	677.523.336	545.035.840
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.999.090.627	96.937.607.107
Các khoản tương đương tiền	-	180.000.000.000
	104.676.613.963	277.482.642.947

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viwaco	57.314.626.242	60.440.669.597
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	14.825.126.075	12.373.300.858
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	7.577.467.861	13.417.287.347
Khác	16.385.749.143	21.718.311.046
	96.102.969.321	107.949.568.848

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	361.128.793.893	44.444.400
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	64.095.201.150	13.195.201.150
Các nhà cung cấp khác	9.558.125.946	7.138.371.816
	434.782.120.989	20.378.017.366

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng cho nhân viên	33.558.395.353	37.796.025.947
Lãi dự thu	-	87.000.000
Đặt cọc	134.838.000	134.838.000
Các khoản phải thu khác	123.590.736	125.382.050
	33.816.824.089	38.143.245.997

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	50.607.123.554	(1.248.345.980)	55.184.444.489	(1.248.345.980)
Công cụ, dụng cụ	575.411.609	-	588.580.967	-
	51.182.535.163	(1.248.345.980)	55.773.025.456	(1.248.345.980)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	6.250.053.754	6.250.053.754	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị dự phòng hàng tồn kho được trích lập với số tiền 1.248.345.980 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.248.345.980 VND) cho các hàng tồn kho dự kiến thanh lý có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	71.232.620	160.155.392
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	60.807.620	113.052.669
Chi phí trả trước khác	10.425.000	47.102.723
b. Dài hạn	10.163.513.261	14.668.899.020
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	9.133.275.326	9.857.611.528
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	365.482.785	4.811.287.492
Chi phí trả trước khác	664.755.150	-
	10.234.745.881	14.829.054.412

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.013.761.677.839	225.310.409.391	16.885.387.273	2.519.172.702	2.258.476.647.205
Tăng trong kỳ	-	2.208.043.273	-	-	2.208.043.273
Số dư cuối kỳ	2.013.761.677.839	227.518.452.664	16.885.387.273	2.519.172.702	2.260.684.690.478
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.064.687.430.661	148.430.884.465	8.620.431.120	1.628.296.863	1.223.367.043.109
Khấu hao trong kỳ	50.387.427.876	5.853.556.593	1.091.565.582	126.048.546	57.458.598.597
Số dư cuối kỳ	1.115.074.858.537	154.284.441.058	9.711.996.702	1.754.345.409	1.280.825.641.706
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	949.074.247.178	76.879.524.926	8.264.956.153	890.875.839	1.035.109.604.096
Số dư cuối kỳ	898.686.819.302	73.234.011.606	7.173.390.571	764.827.293	979.859.048.772

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp nhà xưởng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoảng 955,5 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 1.009,4 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 549,4 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 305,7 tỷ VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông (i)	215.874.854.192	136.242.245.166
Dự án khác	2.302.558.882	327.372.697
	218.177.413.074	136.569.617.863

- (i) Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 18.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền 3.476.889.762 VND (kỳ trước: 3.681.760.566 VND) là lãi của các khoản vay phục vụ thanh toán chi phí đầu tư hình thành Giai đoạn 2 – Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	120.859.325.759	-	121.134.720.280	-
Công ty Cổ phần Viwaco (i)	120.734.325.759	-	121.009.720.280	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	125.000.000	-	125.000.000	-
	120.859.325.759	-	121.134.720.280	-

- (i) Trong năm 2020, Công ty đã mua thêm 1.489.700 cổ phiếu tương ứng với 9,31% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Viwaco trị giá 76,9 tỷ VND. Theo đó, Công ty đã nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Viwaco lên 15,09% kể từ ngày 26 tháng 02 năm 2020. Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty nhận được cổ tức từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty Cổ phần Viwaco với số tiền là 6.109.875.000 VND. Trong đó, cổ tức phân bổ cho phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước ngày 26 tháng 02 năm 2020 là 275.394.521 VND được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.484.146.608	2.582.443.584	2.539.650.828	9.526.939.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.293.750.520	4.912.669.267	3.293.750.520	4.912.669.267
Thuế tài nguyên	499.542.983	2.572.798.355	2.531.386.922	540.954.416
Thuế thu nhập cá nhân	193.226.059	398.659.736	577.037.883	14.847.912
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.286.482.500	2.572.965.000	3.859.447.500	-
Các loại thuế khác	127.651.166	61.947.282	186.885.759	2.712.689
	14.884.799.836	13.101.483.224	12.988.159.412	14.998.123.648

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	53.860.339.609	53.860.339.609	-	-
Công ty Cổ phần LICOGI 16	18.927.897.789	18.927.897.789	30.902.595.041	30.902.595.041
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	3.822.819.927	3.822.819.927	3.822.819.927	3.822.819.927
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	1.846.221.960	1.846.221.960	2.277.631.244	2.277.631.244
Các nhà cung cấp khác	3.086.344.680	3.086.344.680	3.911.890.851	3.911.890.851
	81.543.623.965	81.543.623.965	40.914.937.063	40.914.937.063

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	5.580.882.858	4.784.735.313
Chi phí điện năng	1.028.635.454	972.871.192
Chi phí phải trả khác	378.124.686	196.665.932
	6.987.642.998	5.954.272.437

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thù lao HĐQT	284.371.035	305.371.035
Phải trả ngắn hạn khác	651.137.384	1.350.399.526
	935.508.419	1.655.770.561

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	52.331.330.964	52.331.330.964	59.494.395.866	52.331.330.964	59.494.395.866	59.494.395.866
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình (i)	52.331.330.964	52.331.330.964	59.494.395.866	52.331.330.964	59.494.395.866	59.494.395.866
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 18)	4.913.022.188	4.913.022.188	2.456.511.094	2.456.511.094	4.913.022.188	4.913.022.188
	57.244.353.152	57.244.353.152	61.950.906.960	54.787.842.058	64.407.418.054	64.407.418.054

(i) Chi tiết thông tin về khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Hạn mức (VND)	Dư nợ cuối kỳ (VND)	Lãi suất cuối kỳ	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	73.500.000.000	59.494.395.866	7%/năm	Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (i)	462.493.920.760	462.493.920.760	111.527.403.660	-	574.021.324.420	574.021.324.420
Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (i)	65.097.544.005	65.097.544.005	-	2.456.511.094	62.641.032.911	62.641.032.911
	527.591.464.765	527.591.464.765	111.527.403.660	2.456.511.094	636.662.357.331	636.662.357.331
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.913.022.188					4.913.022.188
- Số phải trả sau 12 tháng	522.678.442.577					631.749.335.143

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(i) Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Hạn mức (VND)	Dư nợ cuối kỳ (VND)	Lãi suất cuối kỳ	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	4.351.400.000.000	574.021.324.420	7,6% - 7,9%/năm	- 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 48 tháng. - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m ³	- Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Dự án Giai đoạn 1 - Tài sản hình thành từ khoản vay và quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ dự án.
Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	960.000.000.000	62.641.032.911	8,2% - 9,6%/năm	- 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 24 tháng. - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Phần kỳ 1 thuộc Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m ³	- Tài sản hình thành từ khoản vay.
Tổng dư nợ		636.662.357.331				

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	4.913.022.188	4.913.022.188
Trong năm thứ hai	25.413.783.774	4.913.022.188
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	137.743.636.083	113.844.906.727
Sau năm năm	468.591.915.286	403.920.513.662
	<u>636.662.357.331</u>	<u>527.591.464.765</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	4.913.022.188	4.913.022.188
Số phải trả sau 12 tháng	<u>631.749.335.143</u>	<u>522.678.442.577</u>

CT
E
M
HÀ

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>				
Số dư đầu năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	222.640.953.437	974.843.079.481
Lợi nhuận trong năm	-	-	194.897.848.584	194.897.848.584
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.756.561.000)	(2.756.561.000)
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	414.782.241.021	1.166.984.367.065
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>				
Số dư đầu kỳ này	750.000.000.000	2.202.126.044	414.782.241.021	1.166.984.367.065
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	96.145.626.037	96.145.626.037
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(1.948.978.486)	(1.948.978.486)
Số dư cuối kỳ này	750.000.000.000	2.202.126.044	508.978.888.572	1.261.181.014.616

(i) Trong kỳ, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền là: 1.948.978.486 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021.



Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 750 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 750 tỷ VND). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	453.480.000.000	60,46%	453.480.000.000	60,46%
Công ty TNHH Nước sạch REE	269.600.000.000	35,95%	269.600.000.000	35,88%
Các cổ đông khác	26.920.000.000	3,59%	26.920.000.000	3,66%
	750.000.000.000	100%	750.000.000.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.000.000</i>	<i>75.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	75.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.000.000</i>	<i>75.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán nước sạch	255.459.180.549	261.789.922.749
	255.459.180.549	261.789.922.749

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán nước sạch	125.018.621.417	130.936.861.389
	125.018.621.417	130.936.861.389

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.830.505.415	8.426.684.804
Chi phí nhân công	16.228.878.633	16.231.068.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.458.598.597	61.254.565.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.402.698.676	47.830.424.488
Chi phí khác bằng tiền	12.802.014.524	11.872.570.215
	138.722.695.845	145.615.313.686

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	435.963.836	176.668.473
Cổ tức được chia	5.834.480.479	128.000.000
	6.270.444.315	304.668.473

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	21.802.882.195	18.053.609.282
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(10.172.312.950)
Chi phí tài chính khác	150.909.091	95.746.864
	21.953.791.286	7.977.043.196

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.771.616.958	7.260.506.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.527.944.632	2.516.852.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.272.235.380	1.498.240.684
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.132.277.458	2.622.098.884
	13.704.074.428	13.897.699.136

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	4.912.669.267	5.545.245.227
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.912.669.267	5.545.245.227

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	101.058.295.304	108.465.996.073
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>5.834.480.479</i>	<i>-</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.593.606.687</i>	<i>2.134.239.994</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	109.486.382.470	110.600.236.067
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	4.912.669.267	5.545.245.227

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024) đối với lợi nhuận từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024).

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	96.145.626.037	102.920.750.846
<i>Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)</i>	<i>-</i>	<i>(1.029.207.508)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	96.145.626.037	101.891.543.338
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.282	1.359

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021, được tính theo tỷ lệ 1% trên lợi nhuận 6 tháng năm 2020. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	102.920.750.846	102.920.750.846
<i>Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)</i>	-	(1.029.207.508)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	102.920.750.846	101.891.543.338
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.372	1.359

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ tối cao

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	-	70.335.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-	70.335.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao cho Hội đồng quản trị	960.000.000	1.302.419.355
Lưu Việt Thịnh	-	120.000.000
Nguyễn Văn Tốn	-	315.000.000
Nguyễn Trọng Hiền	-	77.419.355
Bùi Đăng Khoa	-	70.000.000
Nguyễn Xuân Quý	180.000.000	30.000.000
Bùi Lê Khoa	225.000.000	-
Lương Thanh Tùng	175.000.000	450.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	180.000.000	60.000.000
Nguyễn Ngọc Thái Bình	120.000.000	180.000.000
Nguyễn Hoàng Long	50.000.000	-
Trương Khắc Hoàn	30.000.000	-

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Giám đốc	2.142.425.206	1.005.057.832
Nguyễn Xuân Quý	982.296.335	543.841.266
Lưu Việt Thịnh	579.029.144	295.108.283
Trịnh Văn Nam	581.099.726	-
Bùi Đăng Khoa	-	166.108.283

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 23.986.209.299 VND (2020: 36.333.787.985 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Bùi Thị Vũ Anh
Người lập biểu



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2021

